

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Căn cứ Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp giấy Aurora Việt Nam;

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 59/2025/CV-Aurora ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Công nghiệp giấy Aurora Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp giấy Aurora Việt Nam, địa chỉ tại tổ dân phố 5, phường Thiên Hương, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (*nay là phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng*) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp số 0200655934 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 09 tháng 4 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính thành phố Hải Phòng cấp, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1). Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Điều 2. Công ty TNHH Công nghiệp giấy Aurora Việt Nam tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Thiên Hương;
- Công ty TNHH Công nghiệp giấy Aurora Việt Nam;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Trung tâm phục vụ hành chính công TP;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục**NỘI DUNG GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

Điều chỉnh nội dung tại Phụ lục 2. Nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải kèm theo Giấy phép môi trường số 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 như sau:

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:	
- Mục 2	
2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 2.1. Vị trí xả khí thải:	2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải 2.1. Vị trí xả khí thải:
- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ Phòng khung in và pha sơn ở tầng 3 của Nhà xưởng số 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 32.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 01. Toạ độ: X(m) = 2313997; Y(m) = 593045 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°). - Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ 03 bàn in xoa tự động số 01, số 02, số 03 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 02. Toạ độ: X(m) = 2313999; Y(m) = 593041 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°). - Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ 03 bàn in xoa tự động số 04, số 05, số	- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ Phòng khung in và pha sơn ở tầng 3 của Nhà xưởng số 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 32.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 01. Toạ độ: X(m) = 2314041.003; Y(m) = 593104.246 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°). - Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ 03 bàn in xoa tự động số 01, số 02, số 03 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 02. Toạ độ: X(m) = 2314040.377; Y(m) = 593095.482 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°). - Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ 03 bàn in xoa tự động số 04, số 05, số

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
06 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 03. Toạ độ: X(m) = 2313998; Y(m) = 593036 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).	06 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 03. Toạ độ: X(m) = 2314040.283; Y(m) = 593089.455 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).
- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ 02 bàn in xoa thủ công số 01, số 02 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 04. Toạ độ: X(m) = 2313998; Y(m) = 593026 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).	- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ 02 bàn in xoa thủ công số 01, số 02 ở khu vực in xoa, tầng 3 của nhà xưởng 10 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất thiết kế 37.000 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 04. Toạ độ: X(m) = 2314039.921; Y(m) = 593085.084 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).
- Dòng khí thải số 05: Bụi phát sinh từ 07 máy mài tự động của Nhà xưởng số 06 thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 05. Toạ độ: X(m) = 2314223; Y(m) = 593062 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).	- Dòng khí thải số 05: Bụi phát sinh từ 07 máy mài tự động của Nhà xưởng số 06 thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 05. Toạ độ: X(m) = 2314249.862; Y(m) = 593034.776 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°</i>).
- Dòng khí thải số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực luyện kín cao su xốp của Nhà xưởng số 06 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 06.	- Dòng khí thải số 06: Khí thải phát sinh từ khu vực luyện kín cao su xốp của Nhà xưởng số 06 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 06.

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
Toạ độ: X(m) = 2314247; Y(m) = 593056 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).	Toạ độ: X(m) = 2314277.629; Y(m) = 593033.701 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò gia nhiệt được thu gom, xử lý tại 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải số 07, số 08, công suất thiết kế 3.300 m³/giờ/hệ thống, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 06. Toạ độ: X(m) = 2314225; Y(m) = 593146 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 08: Bụi phát sinh tại khu vực cân liệu của nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi số 09, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 08. Toạ độ: X(m) = 2314188; Y(m) = 593062 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 09: Khí thải phát sinh từ máy luyện kín số 01 của Nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 09. Toạ độ: X(m) = 2314214; Y(m) = 593057 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 10: Khí thải phát sinh từ 03 máy luyện kín số 02, số 03, số 04 của Nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 11 công	- Dòng khí thải số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò gia nhiệt được thu gom, xử lý tại 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải số 07, số 08, công suất thiết kế 3.300 m³/giờ/hệ thống, sau đó đầu nối và xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 07. - Toạ độ: X(m) = 2314285.618; Y(m) = 593131.713 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 08: Bụi phát sinh tại khu vực cân liệu của nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý bụi số 09, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 08. Toạ độ: X(m) = 2314243.897; Y(m) = 593023.520 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 09: Khí thải phát sinh từ máy luyện kín số 01 của Nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất thiết kế 36.500 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 09. Toạ độ: X(m) = 2314244.575; Y(m) = 593033.663 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Dòng khí thải số 10: Khí thải phát sinh từ 03 máy luyện kín số 02, số 03, số 04 của Nhà xưởng số 05 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 11 công

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 09. Toạ độ: X(m) = 2314213; Y(m) = 593045 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).	suất thiết kế 36.500 m³/giờ, sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thải số 10. Toạ độ: X(m) = 2314215.835; Y(m) = 593033.735 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM. XỬ LÝ KHÍ THẢI:	
- Mục 2	
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:	2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:
- Ống thải số 01: Tọa độ: X (m) = 2313997; Y (m) = 593045 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 02: Tọa độ: X (m) = 2313999; Y (m) = 593041 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 03: Tọa độ: X (m) = 2313998; Y (m) = 593036 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 04: Tọa độ: X (m) = 2313998; Y (m) = 593026 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 05: Tọa độ: X (m) = 2314223; Y (m) = 593062 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 06: Tọa độ: X (m) = 2314247; Y (m) = 593056 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°).	- Ống thải số 01: Tọa độ: X(m) = 2314041.003; Y(m) = 593104.246 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 02: Tọa độ: X(m) = 2314040.377; Y(m) = 593095.482 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 03: Tọa độ: X(m) = 2314040.283; Y(m) = 593089.455 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 04: Tọa độ: X(m) = 2314039.921; Y(m) = 593085.084 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 05: Tọa độ: X(m) = 2314249.862; Y(m) = 593034.776 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°). - Ống thải số 06: Tọa độ: X(m) = 2314277.629; Y(m) = 593033.701 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
- Ống thải số 07: Tọa độ: X (m) = 2314225; Y (m) = 593146 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Ống thải số 07: Tọa độ: X(m) = 2314285.618; Y(m) = 593131.713 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Ống thải số 08: Tọa độ: X (m) = 2314188; Y (m) = 593062 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Ống thải số 08: Tọa độ: X(m) = 2314243.897; Y(m) = 593023.520 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Ống thải số 09: Tọa độ: X (m) = 2314214; Y (m) = 593057 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Ống thải số 09: Tọa độ: X(m) = 2314244.575; Y(m) = 593033.663 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).
- Ống thải số 10: Tọa độ: X (m) = 2314213; Y (m) = 593045 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Ống thải số 10: Tọa độ: X(m) = 2314215.835; Y(m) = 593033.735 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường

Điều chỉnh nội dung tại Phụ lục 3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo Giấy phép môi trường 573/GPMT-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 như sau:

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:	
- Mục 2	
2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung
- Nguồn số 04: X= 2314151; Y= 593105 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Nguồn số 04: Hoạt động của máy cắt, máy chặt, máy ép tại xưởng 4. Tọa độ: X(m) = 2314203; Y(m) = 593100 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
- Nguồn số 09: X= 2314007; Y= 593028 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 12: X= 2313997; Y= 593045 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 13: X= 2313999; Y= 593041 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 14: X= 2313998; Y= 593036 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 15: X= 2313998; Y= 593026 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 16: X= 2314223; Y= 593062 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).	- Nguồn số 09: Khu vực máy in xoa xường 10. Toạ độ: X(m) = 2314055; Y(m) = 593062 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 12: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 01. Toạ độ: X(m) = 2314041.003; Y(m) = 593104.246 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 13: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02. Toạ độ: X(m) = 2314040.377; Y(m) = 593095.482 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 14: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03. Toạ độ: X(m) = 2314040.283; Y(m) = 593089.455 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 15: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 04. Toạ độ: X(m) = 2314039.921; Y(m) = 593085.084 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°). - Nguồn số 16: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 05. Toạ độ: X(m) = 2314249.862; Y(m) = 593034.776 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP	NỘI DUNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH
- Nguồn số 17: X= 2314247; Y= 593056 (<i>Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 18: X= 2314225; Y= 593146 (<i>Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 19: X= 2314188; Y= 593062 (<i>Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 20: X= 2314214; Y= 593057 (<i>Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 21: X= 2314213; Y= 593045 (<i>Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>).	- Nguồn số 17: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 06. Toạ độ: X(m) = 2314277.629; Y(m) = 593033.701 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 18: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 07, số 08. Toạ độ: X(m) = 2314285.618; Y(m) = 593131.713 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 19: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 09. Toạ độ: X(m) = 2314243.897; Y(m) = 593023.520 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 20: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 10. Toạ độ: X(m) = 2314244.575; Y(m) = 593033.663 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>). - Nguồn số 21: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 11. Toạ độ: X(m) = 2314215.835; Y(m) = 593033.735 (<i>Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°</i>).